

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-ST
Ngày: 04-8-2022
“Tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Văn Tài.

Ông Nguyễn Thanh Văn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Văn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 101/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1981. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh TN “Vắng mặt”.

- *Bị đơn:* Bà Vương Thị C, sinh năm: 1981. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh TN “Có mặt”.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Văn P, sinh năm: 1978. Cùng địa chỉ với bà C “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà với bà C quen biết do là người cùng địa phương. Trước đây, bà C có tham gia nhiều dây hụi do bà làm chủ và có vay tiền của bà. Tất cả các giao dịch đều đã thực hiện xong. Hiện bà C còn nợ bà khoản tiền sau khi lĩnh hụi chưa góp lại (hụi chết) của 01 dây hụi, cụ thể: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, hụi mở ngày 10-11-2020, gồm 30 phần, bà C tham gia 03 phần. Bà C đã lĩnh hụi hết 3 phần gồm kỳ thứ nhất vào ngày 10-11-2020, kỳ thứ hai vào ngày 10-12-2020 và kỳ thứ 6 vào ngày 10-4-2021. Sau khi lĩnh hụi, bà C

góp hụi chết đến ngày 10-6-2021 thì ngưng cho đến nay. Tính từ ngày 10-7-2021 đến ngày 10-4-2023 (là ngày mãn hụi), bà C còn nợ lại bà tổng tiền là 22 kỳ x 03 phần x 5.000.000 đồng/01 phần = 330.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà C có nghĩa vụ trả cho bà số tiền này. Bà không yêu cầu tính lãi.

Khi bà giao dịch với bà C, chồng bà C là ông Phan Văn P có biết nhưng không rõ các khoản tiền là bao nhiêu. Sau khi bà C không có khả năng trả nợ, chồng bà C có nói với bà là để vợ chồng cùng trả cho bà mỗi tháng 5.000.000 đồng. Lúc đầu bà đồng ý nhưng sau do thấy số tiền trả như vậy là ít nên bà không đồng ý và bà khởi kiện vợ chồng bà C cho đến nay. Bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng bà C và yêu cầu vợ chồng bà C cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Bị đơn bà Vương Thị C trình bày: Bà thừa nhận có tham gia góp hụi do bà T làm chủ, bà tham gia 03 phần, trong đó 02 phần cùng có tên là Út C và 01 phần có tên là Ngọc D1 (là tên con bà). Sau khi lĩnh hết 03 kỳ hụi, bà còn nợ bà T các kỳ hụi còn lại chưa góp cho đến khi mãn hụi là 330.000.000 đồng, như lời bà T trình bày là đúng. Bà đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà T số nợ này.

Bà tham gia góp hụi để có tiền làm vốn làm ăn, nhưng sau khi lĩnh hụi thì không làm ăn được, lại phải chi tiêu các khoản trong gia đình và nuôi con, phải góp hụi chết, trả tiền lãi vay nên bà bị đổ nợ và mất khả năng chi trả. Bà không tiêu xài gì riêng cho bản thân. Khi bà giao dịch với bà T chồng bà có biết nhưng không rõ cụ thể các khoản là bao nhiêu. Sau khi bị đổ nợ, chồng bà mới biết và có nói bà ráng làm để trả nợ, chồng bà không nói rõ là có phụ bà trả nợ hay không. Trước đây, bà chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Tại phiên tòa, bà thay đổi yêu cầu và xác định đây là nợ riêng. Lý do, chồng bà không đồng ý nợ chung nên bà yêu cầu để 01 mình bà trả nợ cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P trình bày: Ông xác nhận vợ ông còn nợ bà T nhưng không rõ số nợ là bao nhiêu. Trong thời gian vợ chồng chung sống ông không rõ vợ ông đã làm gì, xoay xở vấn đề tiền bạc trong gia đình ra sao để dẫn đến đổ nợ. Vì toàn bộ vấn đề tài chính trong gia đình đều do vợ ông quản lý và chi tiêu. Ông không thấy vợ tiêu xài gì riêng cho cá nhân. Hiện ông phải thuê nhà để sống, phải nuôi mẹ già, con nhỏ, công việc thu nhập không cao (làm phụ hồ). Nên ông yêu cầu để 01 mình vợ ông trả nợ cho bà T. Khi nào ông làm có tiền thì phụ vợ trả. Ông không đồng ý cùng vợ trả nợ cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 288 và 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biếu,

phường: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Vương Thị C và ông Phan Văn P cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 330.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, thấy rằng:

[2.1] Bà T và bà C cùng thống nhất, bà C còn nợ bà T số tiền 330.000.000 đồng tiền hụi, bà C có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền này. Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biếu, phượng.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông P thừa nhận mọi chi tiêu trong gia đình đều do bà C quản lý, bà C không tiêu xài gì riêng cho bản thân. Ông P chỉ đồng ý khi nào làm có tiền thì phụ trả nợ với bà C và không đồng ý cùng có nghĩa vụ với bà C trả nợ cho bà T. Ngoài ra, ông P không có chứng cứ nào khác để chứng minh đây là nợ riêng của bà C. Từ đó cho thấy, số tiền nợ hụi phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, dù 01 mình bà C giao dịch với bà T nhưng bà C sử dụng tiền để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc ông P cùng có nghĩa vụ với bà C trả nợ cho bà T số tiền 330.000.000 đồng là phù hợp quy định tại các điều 27, 30 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

[3] Như vậy, toàn bộ đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bà C và ông P phải chịu 5% mức án phí trên số tiền phải trả bà cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 92 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 468 và 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ,

biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Vương Thị C và ông Phan Văn P.

Buộc bà Vương Thị C và ông Phan Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự: Buộc bà C và ông P phải nộp 16.500.000 đồng. Hoàn trả bà T 8.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0024347 ngày 20-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

3. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh